

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị đánh giá ngoài mức độ chuyển đổi số trường Tiểu học và THCS Vạn Hương- năm học 2022-2023

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Đồ Sơn

Căn cứ Kế hoạch số 388/KH-PGD&ĐT ngày 23/10/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số trong các trường Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn quận Đồ Sơn năm học 2022 - 2023, Trường Tiểu học và THCS Vạn Hương đã tiến hành tự đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số năm học 2022 - 2023 theo Bộ chỉ số được quy định tại Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

Kết quả như sau:

- Nhóm tiêu chí 1 - Chuyển đổi số trong dạy, học: đạt 52 /100 điểm.
 - Nhóm tiêu chí 2 - Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục: đạt 61/100 điểm.
- Tổng điểm của mỗi nhóm tiêu chí đạt trên 50 điểm. Căn cứ Khoản 5 - Mức độ chuyển đổi số thuộc Điều 1 Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT:

Mức độ chuyển đổi số của trường Tiểu học và THCS Vạn Hương đạt Mức độ 2 - Mức đáp ứng cơ bản (có báo cáo kết quả tự đánh giá, xếp loại gửi kèm).

Trường Tiểu học và THCS Vạn Hương kính trình phòng Giáo dục và Đào tạo đánh giá ngoài mức độ chuyển đổi số năm học 2022 - 2023 đối với Trường Tiểu học và THCS Vạn Hương

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Liên Hương

PHỤ LỤC
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ
TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Kế hoạch số 303/KH-PGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Phòng GDĐT)

| STT | Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Ghi chú, minh chứng |
|----------|--|-------------|--|---|---------------------------------|
| I | Chuyển đổi số trong dạy, học | 100 | | | |
| 1.1 | Có ban hành kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến (kết hợp với dạy học trực tiếp; ban hành riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch tổ chức dạy học hằng năm) | | | | Điều kiện bắt buộc |
| 1.2. | Có ban hành quy chế tổ chức dạy học trực tuyến | | | | Điều kiện bắt buộc |
| 1.3. | <p>Triển khai phần mềm dạy học trực tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có triển khai phần mềm dạy học trực tuyến trực tiếp (ghi tên) - Có triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS)/hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến (LCMS) (cung cấp thông tin: Tên giải pháp, tự xây dựng/thuê/mua). - Hệ thống LMS/LCMS có triển khai các chức năng: <ol style="list-style-type: none"> (1) Giáo viên giao bài cho học sinh tự học; (2) Giáo viên trả lời (giải đáp) các câu hỏi của học sinh; (3) Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên; (4) Phụ huynh học sinh tham gia vào các hoạt động học tập của học sinh. | 30 | <p><i>Tối đa 6 điểm.</i></p> <p><i>Tối đa 24 điểm, mỗi chức năng triển khai tối đa 6 điểm.</i></p> | <p>Mức độ 1: dưới 10 điểm</p> <p>Mức độ 2: từ 10 -20 điểm</p> <p>Mức độ 3: trên 20 điểm</p> | Đường link |
| 1.4. | Số lượng học liệu được số hóa (đã được tổ chuyên môn thông qua và được người đứng đầu cơ sở giáo dục phê duyệt). | 10 | <ul style="list-style-type: none"> - Ít hơn 20 học liệu: tối đa 3 điểm. - Ít hơn 40 học liệu: tối đa 6 điểm. | <p>Mức độ 1: dưới 4 điểm</p> <p>Mức độ 2: từ 4 - 6 điểm</p> <p>Mức độ 3: trên 7 điểm</p> | Đường link và số lượng học liệu |

| STT | Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Ghi chú, minh chứng |
|------|---|-------------|---|---|---------------------------------------|
| 1.5. | Có tổ chức triển khai thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính: có phần mềm, máy tính kết nối mạng LAN (cung cấp thông tin: tên giải pháp phần mềm) | 20 | - Tối đa 15 điểm | Mức độ 1: dưới 8 điểm Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm Mức độ 3: trên 14 điểm | Quy chế /Kế hoạch /văn bản triển khai |
| | Phần mềm tổ chức thi trên máy tính có kết nối, trao đổi kết quả với hệ thống quản trị nhà trường | | - Tối đa 5 điểm | | |
| 1.6. | Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số: - Tỷ lệ giáo viên có tài khoản sử dụng trên Hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến để tự bồi dưỡng qua mạng một cách chủ động, thường xuyên theo nhu cầu | 20 | - <30%: tối đa 2 điểm; - 30%-60%: tối đa 4 điểm; - >60%: tối đa 7 điểm. | Mức độ 1: dưới 8 điểm Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm Mức độ 3: trên 14 điểm | |
| | - Tỷ lệ giáo viên có thể khai thác sử dụng được các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học | | <30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; >60%: tối đa 7 điểm | | |
| | - Tỷ lệ giáo viên có thể xây dựng được học liệu số, bài giảng điện tử | | <30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; >60%: tối đa 6 điểm. | | |
| 1.7. | Hạ tầng, thiết bị sử dụng chuyển đổi số dạy, học: - Tỷ lệ phòng học có thiết bị trình chiếu, thiết bị phụ trợ sử dụng dạy-học và kết nối Internet trên tổng số phòng học | 20 | <20%>: tối đa 2 điểm; 20%-60%: tối đa 5 điểm; >60%: tối đa 8 điểm | Mức độ 1: dưới 8 điểm Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm Mức độ 3: trên 14 điểm | |

| STT | Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Ghi chú, minh chứng |
|----------|---|-------------|--|---|--------------------------------------|
| | Mức độ đáp ứng yêu cầu môn Tin học ¹ | | <i>Mức độ 1: tối đa 2 điểm; Mức độ 2: tối đa 5 điểm; Mức độ 3: tối đa 7 điểm</i> | | |
| | - Có phòng studio (gồm máy tính, thiết bị phục trợ cho việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử) | | <i>Tối đa 5 điểm</i> | | |
| 2 | Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục | 100 | | | |
| 2.1. | Cơ sở giáo dục thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (thông tin: Họ tên, chức vụ, email, điện thoại) | | | | Điều kiện bắt buộc |
| 2.2. | Có ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số | | | | Điều kiện bắt buộc |
| 2.3 | Có triển khai phần mềm quản trị nhà trường (cung cấp thông tin: tên giải pháp, tự xây dựng/mua/thuê): - Có ban hành quy chế sử dụng hệ thống quản trị nhà trường | 70 | <i>Tối đa 6 điểm</i> | Mức độ 1: dưới 20 điểm Mức độ 2: từ 20-50 điểm Mức độ 3: trên 50 điểm | Đường link/Quy chế/Văn bản hướng dẫn |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý học sinh (quản lý hồ sơ, kết quả học tập) | | <i>Tối đa 6 điểm</i> | | |
| | - Có triển khai sổ điểm điện tử, học bạ điện tử | | <i>File PDF: tối đa 3 điểm; Áp dụng chứng thư số: tối đa 10 điểm</i> | | |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý đội ngũ CBVCNV | | <i>Tối đa 6 điểm</i> | | |

¹ **Mức độ 1** (chưa đáp ứng yêu cầu dạy môn tin học): Với Tiểu học có nhiều hơn 3 học sinh phải học chung 1 máy tính; THCS có nhiều hơn 2 học sinh phải học chung 1 máy tính; THPT có nhiều hơn 1 học sinh phải học chung 1 máy tính. **Mức độ 2** (đáp ứng cơ bản yêu cầu dạy môn tin học): Với Tiểu học có 2-3 học sinh phải học chung 1 máy tính; THCS có 2 học sinh phải học chung 1 máy tính; THPT mỗi học sinh được học 1 máy tính. **Mức độ 3** (đáp ứng tốt yêu cầu dạy môn tin học): Với Tiểu học đáp ứng mỗi học sinh học trên 1 máy tính; THCS đáp ứng mỗi học sinh học trên 1 máy tính; THPT đáp ứng mỗi học sinh học trên 1 máy tính.

| STT | Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Ghi chú, minh chứng |
|------|---|-------------|-----------------------|---|--------------------------------------|
| | - Có triển khai phân hệ quản lý cơ sở vật chất | | <i>Tối đa 10 điểm</i> | | |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý thông tin y tế trường học, quản lý thông tin về sức khỏe học sinh | | <i>Tối đa 10 điểm</i> | | |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý kế toán | | <i>Tối đa 6 điểm</i> | | |
| | - Phần mềm kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với CSDL ngành (do Bộ quản lý) | | <i>Tối đa 6 điểm</i> | | |
| 2.4. | Mức độ triển khai dịch vụ trực tuyến: - Có triển khai ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường (thông tin: Qua OTT (Over The Top) hoặc qua ứng dụng web) | 30 | <i>Tối đa 8 điểm</i> | Mức độ 1: dưới 10 điểm Mức độ 2: từ 10-18 điểm Mức độ 3: trên 18 điểm | Đường link/Quy chế/Văn bản hướng dẫn |
| | - Có triển khai dịch vụ tuyển | | <i>Tối đa 12 điểm</i> | | |
| | - Có triển khai dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức | | <i>Tối đa 10 điểm</i> | | |

**UBND HUYỆN BA VÌ
TRƯỜNG.....**

-----o0o-----

**HỒ SƠ
ĐỀ NGHỊ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 202... - 202...**

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo Ba Vì

Tháng 3/202...

UBND HUYỆN BA VÌ
TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ba Vì, ngày tháng năm 202...

Số: /TTr-.....

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị Đánh giá mức độ chuyển đổi số trong nhà trường
Năm học 202...-202..

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo Ba Vì

Thực hiện Kế hoạch số 303/KH-PGDĐT, ngày 28/2/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Ba Vì về triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số trong các nhà trường năm học 2022-2023, Trường đã tiến hành tự đánh giá, mức độ chuyển đổi số trong nhà trường theo quy định.

Kết quả như sau:

- Nhóm tiêu chí “Chuyển đổi số trong dạy, học”: đạt /100 điểm; Đáp ứng mức độ..... (1, 2, 3)

- Nhóm tiêu chí “Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục”: đạt /100 điểm; Đáp ứng mức độ..... (1, 2, 3)

(Có hồ sơ tự đánh giá, xếp loại gửi kèm)

Trường kính trình Phòng Giáo dục và Đào tạo xem xét, đánh giá, mức độ chuyển đổi số trong nhà trường năm học 202...-202..., đối với Trường.....

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN BA VÌ
TRƯỞNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ba Vì, ngày tháng năm 202...

BIÊN BẢN

**Tự đánh giá mức độ chuyển đổi số trong nhà trường
Năm học 202...-202..**

* Thời gian: giờ ngày tháng năm

* Địa điểm

* Thành phần:

1. Chủ trì: Ông/Bà Chức vụ:
2. Thư ký: Ông/Bà Chức vụ:
3. Thành phần khác:

Thực hiện Kế hoạch số 303/KH-PGDĐT, ngày 28/2/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Ba Vì về triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số trong các nhà trường năm học 2022-2023, Trường đã tiến hành tự đánh giá, mức độ chuyển đổi số trong nhà trường theo quy định.

Kết quả tự đánh giá, xếp loại như sau:

| STT | Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Ghi chú, minh chứng (Đối với các minh chứng là văn bản, quy chế của nhà trường, yêu cầu ghi rõ số, ngày ban hành, tên văn bản) |
|----------|--|-------------|-----------------|--------|---|
| I | Chuyển đổi số trong dạy, học | 100 | | | |
| 1.1 | Có ban hành kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến (kết hợp với dạy học trực tiếp; ban hành riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch tổ chức dạy học hằng năm) | | | | Điều kiện bắt buộc |
| 1.2. | Có ban hành quy chế tổ chức dạy học trực tuyến | | | | Điều kiện bắt buộc |

| STT | Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Ghi chú, minh chứng (Đối với các minh chứng là văn bản, quy chế của nhà trường, yêu cầu ghi rõ số, ngày ban hành, tên văn bản) |
|------|---|-------------|--|---|--|
| 1.3. | <p>Triển khai phần mềm dạy học trực tuyến: - Có triển khai phần mềm dạy học trực tuyến trực tiếp (ghi tên)</p> <p>- Có triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS)/hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến (LCMS) (cung cấp thông tin: Tên giải pháp, tự xây dựng/thuê/mua). - Hệ thống LMS/LCMS có triển khai các chức năng: (5) Giáo viên giao bài cho học sinh tự học; (6) Giáo viên trả lời (giải đáp) các câu hỏi của học sinh; (7) Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên; (8) Phụ huynh học sinh tham gia vào các hoạt động học tập của học sinh.</p> | 30 | <i>Tối đa 6 điểm.</i> | <p>Mức độ 1: dưới 10 điểm Mức độ 2: từ 10 -20 điểm Mức độ 3: trên 20 điểm</p> | Đường link |
| 1.4. | Số lượng học liệu được số hóa (đã được tổ chuyên môn thông qua và được người đứng đầu cơ sở giáo dục phê duyệt). | 10 | <p>- Ít hơn 20 học liệu: tối đa 3 điểm. - Ít hơn 40 học liệu: tối đa 6 điểm.</p> | <p>Mức độ 1: dưới 4 điểm Mức độ 2: từ 4 - 6 điểm Mức độ 3: trên 7 điểm</p> | Đường link và số lượng học liệu |

| STT | Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Ghi chú, minh chứng (Đối với các minh chứng là văn bản, quy chế của nhà trường, yêu cầu ghi rõ số, ngày ban hành, tên văn bản) |
|------|---|-------------|---|---|--|
| 1.5. | Có tổ chức triển khai thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trên phòng máy tính: có phần mềm, máy tính kết nối mạng LAN (cung cấp thông tin: tên giải pháp phần mềm) | 20 | - Tối đa 15 điểm | Mức độ 1: dưới 8 điểm Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm Mức độ 3: trên 14 điểm | Quy chế /Kế hoạch /văn bản triển khai |
| | Phần mềm tổ chức thi trên máy tính có kết nối, trao đổi kết quả với hệ thống quản trị nhà trường | | - Tối đa 5 điểm | | |
| 1.6. | Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số: - Tỷ lệ giáo viên có tài khoản sử dụng trên Hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến để tự bồi dưỡng qua mạng một cách chủ động, thường xuyên theo nhu cầu | 20 | - <30%: tối đa 2 điểm; - 30%-60%: tối đa 4 điểm; - >60%: tối đa 7 điểm. | Mức độ 1: dưới 8 điểm Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm Mức độ 3: trên 14 điểm | |
| | - Tỷ lệ giáo viên có thể khai thác sử dụng được các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học | | <30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; >60%: tối đa 7 điểm | | |
| | - Tỷ lệ giáo viên có thể xây dựng được học liệu số, bài giảng điện tử | | <30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; >60%: tối đa 6 điểm. | | |

| STT | Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Ghi chú, minh chứng (Đối với các minh chứng là văn bản, quy chế của nhà trường, yêu cầu ghi rõ số, ngày ban hành, tên văn bản) |
|------|---|-------------|---|---|--|
| 1.7. | Hạ tầng, thiết bị sử dụng chuyên đổi số dạy, học: - Tỷ lệ phòng học có thiết bị trình chiếu, thiết bị phụ trợ sử dụng dạy-học và kết nối Internet trên tổng số phòng học | 20 | <20%>: tối đa 2 điểm; 20%-60%: tối đa 5 điểm; >60%: tối đa 8 điểm | Mức độ 1: dưới 8 điểm Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm Mức độ 3: trên 14 điểm | |
| | Mức độ đáp ứng yêu cầu môn Tin học | | Mức độ 1: tối đa 2 điểm; Mức độ 2: tối đa 5 điểm; Mức độ 3: tối đa 7 điểm | | |
| | - Có phòng studio (gồm máy tính, thiết bị phục trợ cho việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử) | | Tối đa 5 điểm | | |
| 2 | Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục | 100 | | | |
| 2.1. | Cơ sở giáo dục thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (thông tin: Họ tên, chức vụ, email, điện thoại) | | | | Điều kiện bắt buộc |
| 2.2. | Có ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số | | | | Điều kiện bắt buộc |
| 2.3 | Có triển khai phần mềm quản trị nhà trường (cung cấp thông tin: tên giải pháp, tự xây dựng/mua/thuê): - Có ban hành quy chế sử dụng hệ thống quản trị nhà trường | 70 | Tối đa 6 điểm | Mức độ 1: dưới 20 điểm Mức độ 2: từ 20-50 điểm Mức độ 3: trên 50 điểm | Đường link/Quy chế/Văn bản hướng dẫn |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý học sinh (quản lý hồ sơ, kết quả học tập) | | Tối đa 6 điểm | | |

| STT | Tiêu chí | Điểm tối đa | Điểm thành phần | Mức độ | Ghi chú, minh chứng (Đối với các minh chứng là văn bản, quy chế của nhà trường, yêu cầu ghi rõ số, ngày ban hành, tên văn bản) |
|------|---|-------------|--|----------------------------|---|
| | - Có triển khai sổ điểm điện tử, học bạ điện tử | | <i>File PDF: tối đa 3 điểm; Áp dụng chứng thư số: tối đa 10 điểm</i> | | |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý đội ngũ CBVCNV | | <i>Tối đa 6 điểm</i> | | |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý cơ sở vật chất | | <i>Tối đa 10 điểm</i> | | |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý thông tin y tế trường học, quản lý thông tin về sức khỏe học sinh | | <i>Tối đa 10 điểm</i> | | |
| | - Có triển khai phân hệ quản lý kế toán | | <i>Tối đa 6 điểm</i> | | |
| | - Phần mềm kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với CSDL ngành (do Bộ quản lý) | | <i>Tối đa 6 điểm</i> | | |
| 2.4. | Mức độ triển khai dịch vụ trực tuyến: - Có triển khai ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường (thông tin: Qua OTT (Over The Top) hoặc qua ứng dụng web) | 30 | <i>Tối đa 8 điểm</i> | Mức độ 1: dưới 10 điểm | Đường link/Quy chế/Văn bản hướng dẫn |
| | - Có triển khai dịch vụ tuyển | | <i>Tối đa 12 điểm</i> | Mức độ 2: từ 10-18 điểm | |
| | - Có triển khai dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức | | <i>Tối đa 10 điểm</i> | Mức độ 3: trên 18 điểm | |

*** Tự nhận xét, đánh giá:**

- Ưu điểm:.....

- Tồn tại, hạn chế:.....

Kết quả đánh giá, xếp loại trên đã được tất cả các thành viên của Hội đồng tự đánh giá nhất trí và ký tên vào biên bản.

Buổi tự đánh giá kết thúc vào hồi giờ ngày / / 202...

THƯ KÝ

CÁC THÀNH VIÊN KHÁC

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)

Mẫu M4UBND HUYỆN BA VÌ
TRƯỜNG.....CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC....

Ba Vì, ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO**Kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số trong nhà trường
Năm học 202...-202...**

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo Ba Vì

Thực hiện Kế hoạch số 303/KH-PGDĐT, ngày 28/2/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Ba Vì về triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số trong các nhà trường năm học 2022-2023. Trường đã tiến hành tự đánh giá mức độ chuyển đổi số trong nhà trường đúng quy định, trường ... xin được báo cáo kết quả cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

- Công tác chỉ đạo của lãnh đạo nhà trường:

.....

(có Kế hoạch đính kèm)

- Quy trình tự kiểm tra, đánh giá; lưu hồ sơ, minh chứng:

.....

(có Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá và Biên bản đính kèm)

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

Kết quả như sau:

- Nhóm tiêu chí “Chuyển đổi số trong dạy, học”: đạt /100 điểm; Đáp ứng mức độ..... (1, 2, 3)

- Nhóm tiêu chí “Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục”: đạt /100 điểm; Đáp ứng mức độ..... (1, 2, 3)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**1. Những kết quả đã đạt được; ưu, nhược điểm; bài học kinh nghiệm**

.....

2. Khó khăn, tồn tại

.....

3. Kiến nghị, đề xuất

.....

Trên đây là Báo cáo công tác tự đánh giá mức độ chuyển đổi số trong nhà trường, năm học 202...-202.... của Trường Xin trân trọng báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT;

-

- Lưu:

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

